TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – HUẾ** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **24**/2026/QĐST-HNGĐ	*Thành phố H, ngày 15 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 414/2025/VDS-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Anh Lê Quang N, sinh năm 1988; CCCD số: 046088012070; địa chỉ: F T, phường T, thành phố H.

Chị Phạm Thị T, sinh năm 1993; CCCD số: 046193007833; địa chỉ: F T, phường T, thành phố H; địa chỉ hiện tại: 1 C, phường T, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H) vào ngày 26/8/2016. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung. Xét thấy, mâu thuẫn hôn nhân giữa anh N, chị T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T.

[2] Về con chung: Anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T xác nhận có 02 con chung là cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 26/12/2016 và cháu Lê Kiều Tiểu T2, sinh ngày 28/7/2024. Hiện cả 02 con chung đều đang ở với chị T. Khi ly hôn anh N và chị T thỏa thuận giao cháu Lê Ngọc T1 và Lê Kiều Tiểu T2 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi mỗi con chung thành

niên, đủ 18 tuổi; cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1; anh Lê Quang N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 07 tháng 01 năm 2026, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Lê Ngọc T1, sinh ngày 26/12/2016 và cháu Lê Kiều Tiểu T2, sinh ngày 28/7/2024 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi mỗi con chung thành niên, đủ 18 tuổi; cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1; anh Lê Quang N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn: Anh Lê Quang N và chị Phạm Thị T mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; được khấu hết vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm mà anh N, chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001411 ngày 19 tháng 12 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố H. Anh N, chị T đã nộp đủ.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân

sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND khu vực 1 – Huế;
- THADS thành phố H;
- Phòng THADS khu vực 1 – Huế;
- UBND phường T, TP. H;
(ĐKKH số: 91, ngày 26/8/2016);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thúy Hồng